

Bắc Giang, ngày tháng năm 20

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG 1

1. Thông tin chung về học phần

- Mã học phần: THN2027
- Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: (bắt buộc, tự chọn) Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không
- Các học phần song hành: Không
- Các yêu cầu với học phần (nếu có): Có các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, loa tăng âm.
- Bộ môn (Khoa) phụ trách học phần: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: **30** tiết
 - + Thực hành làm bài tập: **45** tiết
 - + Tự học: **105** giờ

2. Thông tin chung về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Ngô Viết Hoàn	0979035079	hoanvn@bafu.edu.vn	
2	TS. Nguyễn Công Thành	0981222466	congthanhcnsn@gmail.com	
3	TS. Vũ Phạm Điệp Trà	0912017889	dieptravu@gmail.com	
4	TS. Đặng Hồng Quyên	0983816582	quyennguyenbafu@gmail.com	

3. Mục tiêu của học phần

- Yêu cầu về kiến thức

Có kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở mức độ tiền trung cấp (bậc 2)

- Yêu cầu về kỹ năng

Phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết ở mức độ tiền trung cấp (bậc 2) và các kỹ năng khác: làm việc nhóm, tự học, tìm kiếm thông tin, giao tiếp.

- Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

Có tinh thần trách nhiệm, ý thức với bản thân, công việc, gia đình và xã hội

Ghi chú: Mục tiêu của học phần được thể hiện tại Phụ lục 2

4. Chuẩn đầu ra của học phần

STT	Mã CDR (LO)	Mô tả CDR học phần
1	LO.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức
	LO.1.1	Hiểu được quy tắc cấu tạo chữ Hán và quy luật phát âm tiếng Hán, quy tắc kết hợp thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, biến âm, biến điệu trong tiếng Hán.
	LO.1.2	Vận dụng tốt các mẫu câu thuộc trình độ tương đương HSK 2 như: câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ tính từ, câu chữ “是”, câu hỏi với “吗”; nắm chắc cách sử dụng các phó từ “也”, “不”, “都” và các phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “常常”,...
	LO.1.3	Phân biệt và sử dụng được trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn trong câu chữ Hán; quy luật sử dụng và phiên dịch cụm định ngữ với trợ từ “的”; kiểu câu hỏi chính phản với “是” và “有”; biết cách đặt câu với các từ để hỏi “几”, “多少”, “谁”, “哪儿”, “哪”,...
	LO.1.4	Biết cách đọc, chữ số từ 100 trở lên, cách đọc dãy số và tiền tệ trong tiếng Trung; sử dụng thành thực giới từ “在” và danh từ “时候” trong quá trình tạo câu và trong giao tiếp.
	LO.1.5	Biết cách sử dụng câu hai tân ngữ; phân biệt, sử dụng “还是” và “或者”; biết cách sử dụng “一点儿”, “有点儿”, “一共” để đặt câu; biết cách biểu đạt ngày tháng năm cũng như cách biểu đạt thời gian trong câu chữ Hán và cách sử dụng giới từ “给”. Biết cách sử dụng “怎么样”, “怎么+động từ” để hoàn thành giao tiếp về phương tiện, cách thức; phân biệt và sử dụng tốt “正”, “在”, “正在” để biểu đạt trạng thái tiếp diễn của hành động trong giao tiếp.
2	LO.1.6	Biết cách đặt và sử dụng câu tồn tại, các từ phương vị và cách thức biểu đạt địa chỉ, địa điểm trong tiếng Hán. Sử dụng thành thạo các cấu trúc với “又.....又.....”, “一边.....一边.....” và các giới từ “往”, “离”, các động từ năng nguyện “会”, “能”, “可以”, “想”, “要”, “愿意”; cách nhận biết và sử dụng bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ trình độ, câu kiêm ngữ và các phó từ “才”, “就”.
	LO.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng
	LO.2.1	Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 2 hoặc trình độ tương đương.

	LO.2.2	Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.
3	LO.3	<i>Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp</i>
	LO.3.1	Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.
	LO.3.2	Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- **Vị trí:** Học phần *Tiếng Trung 1* là học phần thứ hai thuộc khối kiến thức chung bắt buộc, được xếp học trong học kỳ thứ nhất hoặc kỳ thứ hai của chương trình đào tạo.

- **Vai trò:** Học phần *Tiếng Trung 1* giúp cho người học có kiến thức cơ bản để làm bài thi HSK 2 và tiến hành các giao tiếp đơn giản theo các chủ đề quen thuộc.

- **Quan hệ của học phần này với các học phần khác thuộc chương trình đào tạo:** Học phần *Tiếng Trung 1* đặt nền tảng và nhận thức căn bản cho người học trong việc bước đầu tiếp xúc và làm quen với ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc, xây dựng cho người học ý niệm và cách thức phân biệt, sử dụng những tri thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán sơ cấp. Học phần này là cơ sở tiên quyết để người học có thể tiếp tục theo học *Tiếng Trung 2* và đạt được chuẩn đầu ra theo các quy định về năng lực ngoại ngữ dành cho sinh viên bậc đại học chính quy.

- Khối lượng kiến thức cần trang bị cho người học:

Từ vựng	Từ vựng theo chủ đề: Chào hỏi, Ngày tháng, hỏi đồ vật, trường học, gia đình, bạn bè, sở thích, thói quen cá nhân, phương tiện công cộng, mua sắm thường nhật.
Ngữ âm	- Thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và quy tắc phối hợp phát âm trong tiếng Hán. - Quy luật biến âm của “一”, “不”, thanh 3,... - Cách thức nhận biết và phát âm chuẩn từ tiếng Hán.
Ngữ pháp	- Câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ tính từ, câu chữ “是”, câu hỏi với “吗”; nắm chắc cách sử dụng các phó từ “也”, “不”, “都” và các phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “常常”,... - Phân biệt và sử dụng được trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn trong câu chữ Hán; quy luật sử dụng và phiên dịch cụm định ngữ với trợ từ “的”; kiểu câu hỏi chính phản với “是” và “有”; biết cách đặt câu với các từ để hỏi “几”, “多少”, “谁”, “哪儿”, “哪”,... - Biết cách đọc, chữ số từ 100 trở lên, cách đọc dãy số và tiền tệ trong tiếng Trung; sử dụng thành thực giới từ “在” và danh từ “时候” trong quá trình tạo câu và trong giao tiếp. - Cách sử dụng câu hai tân ngữ; phân biệt, sử dụng “还是” và “或者”; biết cách sử dụng “一点儿”, “有点儿”, “一共” để đặt câu; biết cách biểu đạt ngày tháng năm cũng như cách biểu đạt thời gian trong câu chữ Hán và cách sử dụng giới từ “给”. Biết cách sử dụng “怎么样”, “怎么+động từ” để hoàn

	thành giao tiếp về phương tiện, cách thức; phân biệt và sử dụng tốt “正”, “在”, “正在” để biểu đạt trạng thái tiếp diễn của hành động trong giao tiếp. - Cách đặt và sử dụng câu tồn tại, các từ phương vị và cách thức biểu đạt địa chỉ, địa điểm trong tiếng Hán. Sử dụng thành thạo các cấu trúc với “又.....又.....”, “一边.....一边.....” và các giới từ “往”, “离”, các động từ năng nguyện “会”, “能”, “可以”, “想”, “要”, “愿意”; cách nhận biết và sử dụng bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ trình độ, câu kiêm ngữ và các phó từ “才”, “就”.
Nghe, nói	- Có khả năng nghe hiểu nội dung bài khoá, cũng như phần nghe trong nội dung bài tập. - Có thể sử dụng các từ, mẫu câu đã học để tiến hành các giao tiếp căn bản với các chủ đề quen thuộc.
Đọc hiểu	- Đọc chính xác từ vựng, đoạn văn và hội thoại sau mỗi bài học. - Nhận biết, đọc hiểu được nội dung câu hỏi và bài tập được cho sau bài học. - Có năng lực đọc, hiểu và hoàn thành tốt phần thi đọc trong bài thi HSK 2
Viết	Viết chính xác các từ vựng đã được học, hoàn thành tốt các bài tập sau mỗi bài học. - Có khả năng viết đoạn văn ngắn với những câu đơn giản để tự giới thiệu, miêu tả các thói quen, sở thích của bản thân. - Có thể biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung với các mẫu câu đơn giản.

6. Mức độ đóng góp của các bài giảng để đạt được chuẩn đầu ra của học phần

Mức độ đóng góp của mỗi bài giảng được mã hóa theo 3 mức, trong đó:

+ Mức 1: Thấp (Nhớ: Bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quá trình, các dạng thức, cấu trúc... đã được học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến.)

+ Mức 2: Trung bình (Hiểu: Ở cấp độ nhận thức này, người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ.)

+ Mức 3: Cao (Vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chỉ ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc của chúng).

Bài giảng	Chuẩn đầu ra của học phần									
	LO1.1	LO1.2	LO1.3	LO1.4	LO1.5	LO1.6	LO2.1	LO2.2	LO3.1	LO3.2
第一课	1	1	1				2	1	1	2
第二课	2	2	2				2	1	2	2
第三课	2	2	3				2	1	2	2
第四课	3	3	3	1			2	1	2	2
第五课	3	3	2	2			2	1	2	2
第六课		3	3	2	1		2	2	2	2
第七课		3	3	2	1		2	2	2	2
第八课		3	3	2	2		2	2	2	2
第九课		3	3	2	2		2	2	2	2

Bài giảng	Chuẩn đầu ra của học phần									
	LO1.1	LO1.2	LO1.3	LO1.4	LO1.5	LO1.6	LO2.1	LO2.2	LO3.1	LO3.2
第十课		3	3	2	2		2	2	2	2
第十一课		3	3	3	1		2	2	2	2
第十二课			3	3	2	1	2	2	2	2
第十三课			3	3	2	2	2	2	2	2
第十四课			3	3	3	2	2	2	3	3
第十五课			3	3	3	3	3	3	3	3

7. Danh mục tài liệu

- Tài liệu học tập chính:

[1]. 肖奚强, 朱敏. 汉语初级强化教程, 综合课本 I. 北京大学出版社, 2008 年.

- Tài liệu tham khảo:

[2]. Diêm Đăng Huân (Chủ biên), Phạm Thanh Hà, Nguyễn Công Thành, Vũ Phạm Điệp Trà. *Bài giảng tiếng Trung 1*. Bắc Giang, 2017.

[3]. 肖奚强, 朱敏. 汉语初级强化教程, 听说课本 I. 北京大学出版社, 2008 年.

[4]. Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục. *Từ điển Hán Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

[5]. Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình Hán ngữ tập I-Quyển thượng*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003.

[6]. Một số trang Web hữu ích cho dạy và học ngôn ngữ:

<http://www.hanyu.com.cn>

<http://www.zhongwen.com>

<http://www.chinapage.com>

<http://chinese.edu.vn/>

<https://thanhmaihsk.edu.vn>

<https://chineserd.vn/>

<http://www.chinesetest.cn>

8. Nhiệm vụ của người học

8.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

- Sinh viên phải ôn tập bài đã học, chuẩn bị trước từ mới và nội dung bài khoá của bài mới

- Tích cực thực hiện các hoạt động học tập do giảng viên yêu cầu.

Ghi chú: Nhiệm vụ của người học được thể hiện tại Phụ lục 3

8.2. Phần thực hành

Hoàn thành các bài tập được giao trong phần bài tập thực hành.

8.3. Phần bài tập lớn: Không có

8.4. Phần khác: Không có

9. Phương pháp giảng dạy

- Phần lý thuyết: Thuyết trình, phát vấn, đàm thoại, trực quan, trò chơi ngôn ngữ.

- Phần thực hành: Thảo luận cặp/nhóm, đóng vai, chia nhóm xây dựng các chủ đề tương ứng với nội dung bài học và đóng vai (thực hành thực tế hoặc quay clip...)
- Giao các chủ đề cho sinh viên tự nghiên cứu và thu thập tài liệu hoàn thành.

Ghi chú: Phương pháp giảng dạy được thể hiện tại Phụ lục 3

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập

- **Phương pháp:** Vấn đáp, tự luận
- **Hình thức:** Làm bài tự luận (Kỹ năng NGHE + ĐỌC + VIẾT), vấn đáp (Kỹ năng Nói)
- **Đánh giá kết quả học tập:** Theo thang điểm 10
- **Kế hoạch đánh giá và trọng số**

Bảng 1: Đánh giá CDR của học phần

CDR của học phần	Điểm quá trình			Điểm thi kết thúc HP
	Chuyên cần	03 bài kiểm tra thường xuyên	Bài thi giữa học phần	Thi vấn đáp (tự luận)
	10%	20%	20%	50%
Tiếng Trung 1	X	X	X	X

Bảng 2: Đánh giá học phần

Bảng 2.1. Đánh giá chuyên cần

TT	Hình thức	Trọng số điểm	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP	Điểm tối đa
1	Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận	10%	Thái độ tham dự (2%) Trong đó: - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%) - Khá chú ý, có tham gia (1,5%) - Có chú ý, ít tham gia (1%) - Không chú ý, không tham gia (0%)	LO.3.1.	2
			Thời gian tham dự (8%) - Nếu vắng 01 tiết trừ 1 % - Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần thì không đánh giá.	LO.3.1.	8

Bảng 2.2. Đánh giá bài kiểm tra số 1, 2, 3 và bài thi giữa học phần

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Bài kiểm tra số 1						

Kiến thức của 第 1-5 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của 第 1-5 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của 第 1-5 课 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của 第 1-5 课 Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của 第 1-5 课 Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của 第 1-5 课 Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài thi giữa học phần						
Kiến thức của 第 1-8 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của 第 1-8 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của 第 1-8 课 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của 第 1-8 课 Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của 第 1-8 课 Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của 第 1-8 课 Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 2						
Kiến thức của 第 1-11 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của 第 1-11 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của 第 1-11 课 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của 第 1-11 课 Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của 第 1-11 课 Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của 第 1-11 课 Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 3						
Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng	Kiến thức của 第 1-15 课 Vận dụng

kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.	kiến thức trả lời câu hỏi.
----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

Bảng 2.3. Đánh giá điểm thi (Trắc nghiệm + Tự luận)

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Kiến thức của 第 1- 15 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của 第 1- 15 课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của 第 1- 15 课 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của 第 1- 15 课 Có khả năng vận dụng 50% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của 第 1- 15 课 Có khả năng vận dụng 30% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của 第 1- 15 课 Chưa có khả năng vận dụng kiến thức của môn để trả lời câu hỏi

Ghi chú: Phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện tại Phụ lục 4

11. Nội dung chi tiết học phần

11.1. Nội dung về lý thuyết (Tổng số tiết: 30 tiết)

第一课 你好

Bài 1 Xin chào

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

第一部份：汉语入学

第二部分：第一课

四，注释

五，汉字知识

第二课 汉语难吗？

Bài 2 Tiếng Trung khó không?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

二，生词

三，语音

四，注释

五，汉字知识

第三课 今天星期几？

Bài 3 Hôm nay là thứ mấy?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一，课文
- 二，生词
- 三，语音
- 四，注释
- 五，汉字知识

第四课 这是什么？

Bài 4 Đây là cái gì?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一，课文
- 二，生词
- 三，语音
- 四，注释
- 五，汉字知识

第五课 复习（一）

Bài 5 Bài ôn tập số 1

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一，课文
- 二，生词
- 三，语音
- 四，注释
- 五，汉字知识

第六课 我们都喜欢汉语

Bài 6 Chúng tôi đều thích tiếng Trung

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一，课文
- 二，生词
- 三，语音
- 四，注释
- 五，汉字知识

第七课 你们班有多少个学生？

Bài 7 Lớp của bạn có bao nhiêu học sinh?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一，课文
- 二，生词
- 三，语音

四，注释

五，汉字知识

第八课 请问，留学生食堂在哪儿？

Bài 8 Làm ơn cho tôi hỏi, căn tin của lưu học sinh ở đâu?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

二，生词

三，语音

四，注释

五，汉字知识

第九课 没有课的时候，你做什么？

Bài 9 Khi không có tiết học, bạn làm cái gì?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

二，生词

三，语音

四，注释

五，汉字知识

第十课 复习（二）

Bài 10 Bài ôn tập số 2

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

二，生词

三，语音

四，注释

五，汉字知识

第十一课 一斤多少钱？

Bài 11 Bao nhiêu tiền một cân?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

二，生词

三，语音

四，注释

五，汉字知识

第十二课 你的生日是什么时候？

Bài 12 Sinh nhật của bạn vào thời gian nào?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一，课文

- 二 , 生词
- 三, 语音
- 四 , 注释
- 五 , 汉字知识

第十三课 你最近学习怎么样?

Bài 13 Thời gian gần đây bạn học tập thế nào?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一, 课文
- 二 , 生词
- 三, 语音
- 四 , 注释
- 五 , 汉字知识

第十四课 我们坐公共汽车去吧

Bài 14 Chúng ta đi xe buýt đi nhé

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一, 课文
- 二 , 生词
- 三, 语音
- 四 , 注释
- 五 , 汉字知识

第十五课 复习 (三)

Bài 15 Bài ôn tập số 3

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一, 课文
- 二 , 生词
- 三, 语音
- 四 , 注释
- 五 , 汉字知识

11.2. Nội dung về thực hành (45 tiết. Trong đó có 04 tiết kiểm tra)

第一课 你好

Bài 1 Xin chào

(Tổng số tiết: 02 tiết)

练习 1-8: 第 33-34 页

第二课 汉语难吗?

Bài 2 Tiếng Trung khó không?

(Tổng số tiết: 02 tiết)

练习 1-7: 第 45-49 页

第三课 今天星期几?

Bài 3 Hôm nay là thứ mấy?

(Tổng số tiết: 02 tiết)

练习 1-7: 第 58-60 页

第四课 这是什么?

Bài 4 Đây là cái gì?

(Tổng số tiết: 02 tiết)

练习 1-7: 第 73-75 页

第五课 复习 (一)

Bài 5 Bài ôn tập số 1

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-6: 第 81-83 页

测试 1 (阅读): (Tổng số tiết: 01)

第六课 我们都喜欢汉语

Bài 6 Chúng tôi đều thích tiếng Trung

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-10: 第 97-100 页

第七课 你们班有多少个学生?

Bài 7 Lớp của bạn có bao nhiêu học sinh?

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 110-114 页

第八课 请问, 留学生食堂在哪儿?

Bài 8 Làm ơn cho tôi hỏi, căn tin của lưu học sinh ở đâu?

练习 1-9: 第 124-128 页

期中测试: (Tổng số tiết: 01)

第九课 没有课的时候, 你做什么?

Bài 9 Khi không có tiết học, bạn làm cái gì?

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 137-140 页

第十课 复习 (二)

Bài 10 Bài ôn tập số 2

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 145-149 页

第十一课 一斤多少钱?

Bài 11 Bao nhiêu tiền một cân?

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 158-162 页

测试 2 (写作) : (Tổng số tiết: 01)

第十二课 你的生日是什么时候?

Bài 12 Sinh nhật của bạn vào thời gian nào?

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 172-177 页

第十三课 你最近学习怎么样?

Bài 13 Thời gian gần đây bạn học tập thế nào?

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 189-194

第十四课 我们坐公共汽车去吧

Bài 14 Chúng ta đi xe buýt đi nhé

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 206-211 页

第十五课 复习 (三)

Bài 15 Bài ôn tập số 3

(Tổng số tiết: 03 tiết)

练习 1-9: 第 214-219 页

测试 3 (听力) : (Tổng số tiết: 01)

11.3. Nội dung về bài tập lớn: Không

12. Thời gian phê duyệt đề cương học phần: Ngày 10 tháng 12 năm 2020

GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH
HỌC PHẦN

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Công Thành.


Đỗ Thị Huyền


Lê Thị Phương Huyền

PHỤ LỤC 1

MÃ HÓA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG THÍCH CỦA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
1	Chuẩn về kiến thức		
	LO.1.1: Hiểu được quy tắc cấu tạo chữ Hán và quy luật phát âm tiếng Hán, quy tắc kết hợp thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, biến âm, biến điệu trong tiếng Hán.	2	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
	LO.1.2: Vận dụng tốt các mẫu câu thuộc trình độ tương đương HSK 2 như: câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ tính từ, câu chữ “是”, câu hỏi với “吗”; nắm chắc cách sử dụng các phó từ “也”, “不”, “都” và các phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “常常”,...	3	
	LO.1.3: Phân biệt và sử dụng được trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn trong câu chữ Hán; quy luật sử dụng và phiên dịch cụm định ngữ với trợ từ “的”; kiểu câu hỏi chính phản với “是” và “有”; biết cách đặt câu với các từ để hỏi “几”, “多少”, “谁”, “哪儿”, “哪”,...	3	
	LO.1.4: Biết cách đọc, chữ số từ 100 trở lên, cách đọc dãy số và tiền tệ trong tiếng Trung; sử dụng thành thực giới từ “在” và danh từ “时候” trong quá trình tạo câu và trong giao tiếp.	2	
	LO.1.5: Biết cách sử dụng câu hai tân ngữ; phân biệt, sử dụng “还是” và “或者”; biết cách sử dụng “一点儿”, “有点儿”, “一共” để đặt câu; biết cách biểu đạt ngày tháng năm cũng như cách biểu đạt thời gian trong câu chữ Hán và cách sử dụng giới từ “给”. Biết cách sử dụng	2	

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
	“怎么样”, “怎么 + động từ” để hoàn thành giao tiếp về phương tiện, cách thức; phân biệt và sử dụng tốt “正”, “在”, “正在” để biểu đạt trạng thái tiếp diễn của hành động trong giao tiếp.		
	LO.1.6: Biết cách đặt và sử dụng câu tồn tại, các từ phương vị và cách thức biểu đạt địa chỉ, địa điểm trong tiếng Hán. Sử dụng thành thạo các cấu trúc với “又..... 又.....”, “一边.....一边.....” và các giới từ “往”, “离”, các động từ năng nguyện “会”, “能”, “可以”, “想”, “要”, “愿意”; cách nhận biết và sử dụng bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ trình độ, câu kiêm ngữ và các phó từ “才”, “就”.	2	
2	Chuẩn về kỹ năng		
	LO.2.1: Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 2 hoặc trình độ tương đương.	3	CDR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CDR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
	LO2.2: Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.	2	
3	Năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp		
	LO3.1: Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.	2	CDR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CDR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)
	LO3.2: Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.	2	

PHỤ LỤC 2

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN

1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu (Gx)	Mô tả mục tiêu	CĐR của CTĐT
G1	Có kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở mức độ tiền trung cấp (bậc 2)	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
G2	Phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết ở mức độ tiền trung cấp (bậc 2) và các kỹ năng khác: làm việc nhóm, tự học, tìm kiếm thông tin, giao tiếp.	CĐR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CĐR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
G3	Có tinh thần trách nhiệm, ý thức với bản thân, công việc, gia đình và xã hội	CĐR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CĐR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)

2. Chuẩn đầu ra học phần

Mã CĐR	Mô tả CĐR học phần <i>Sau khi học xong học phần này, người học có thể:</i>	Liên kết với CĐR của CTĐT
LO.1	Về kiến thức	
LO.1.1	LO.1.1: Hiểu được quy tắc cấu tạo chữ Hán và quy luật phát âm tiếng Hán, quy tắc kết hợp thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, biến âm, biến điệu trong tiếng Hán.	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
LO.1.2	LO.1.2: Vận dụng tốt các mẫu câu thuộc trình độ tương đương HSK 2 như: câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ tính từ, câu chữ “是”, câu hỏi với “吗”; nắm chắc cách sử dụng các phó từ “也”, “不”, “都” và các phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “常常”,...	
LO.1.3.	LO.1.3: Phân biệt và sử dụng được trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn trong câu chữ Hán; quy luật sử dụng và phiên dịch cụm định ngữ với trợ từ “的”; kiểu câu hỏi chính phản với “是” và “有”; biết cách đặt câu với các từ để hỏi “几”, “多少”, “谁”, “哪儿”, “哪”,....	
LO.1.4.	LO.1.4: Biết cách đọc, chữ số từ 100 trở lên, cách đọc dãy số và tiền tệ trong tiếng Trung; sử dụng thành thục	

	giới từ “在” và danh từ “时候” trong quá trình tạo câu và trong giao tiếp.	
LO.1.5.	LO.1.5: Biết cách sử dụng câu hai tân ngữ; phân biệt, sử dụng “还是” và “或者”; biết cách sử dụng “一点儿”, “有点儿”, “一共” để đặt câu; biết cách biểu đạt ngày tháng năm cũng như cách biểu đạt thời gian trong câu chữ Hán và cách sử dụng giới từ “给”. Biết cách sử dụng “怎么样”, “怎么+động từ” để hoàn thành giao tiếp về phương tiện, cách thức; phân biệt và sử dụng tốt “正”, “在”, “正在” để biểu đạt trạng thái tiếp diễn của hành động trong giao tiếp.	
LO.1.6.	Biết cách đặt và sử dụng câu tồn tại, các từ phương vị và cách thức biểu đạt địa chỉ, địa điểm trong tiếng Hán. Sử dụng thành thạo các cấu trúc với “又.....又.....”, “一边.....一边.....” và các giới từ “往”, “离”, các động từ năng nguyện “会”, “能”, “可以”, “想”, “要”, “愿意”; cách nhận biết và sử dụng bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ trình độ, câu kiêm ngữ và các phó từ “才”, “就”.	
LO.2	Về kỹ năng	
LO.2.1	LO.2.1: Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 2 hoặc trình độ tương đương.	CDR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CDR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
LO.2.2	Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.	
LO.3.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
LO.3.1	Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.	CDR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CDR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)
LO.3.2	Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.	

PHỤ LỤC 3

NỘI DUNG CỦA HỌC PHẦN

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
1	第一课 你好 (Bài 1 Xin chào) 第一部份：汉语入学 第二部分：第一课 四，注释 五，汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Giới thiệu học phần, đề cương chi tiết, TL học tập, TL tham khảo, qui định thi, kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn kế hoạch học tập; xây dựng các nhóm học tập. - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/2	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
2	第二课 汉语难吗? (Bài 2 Tiếng Trung khó không?) 一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học	2/2	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm			
3	第三课 今天星期几? (Bài 3 Hôm nay là thứ mấy?) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học, thiết kế và tổ chức trò chơi ngôn ngữ. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/2	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
4	第四课 这是什么? (Bài 4 Đây là cái gì?) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/2	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		- Thực hành theo cặp/nhóm			
5	第五课 复习 (一) (Bài 5 Bài ôn tập số 1) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.1 LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
6	第六课 我们都喜欢汉语 (Bài 6 Chúng tôi đều thích tiếng Trung) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
7	第七课 你们班有多少个学生? (Bài 7 Lớp của bạn có bao nhiêu học sinh?) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm; đóng vai.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
8	第八课 请问, 留学生食堂在哪儿? (Bài 8 Làm ơn cho tôi hỏi, căn tin của lưu học sinh ở đâu?) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
9	第九课 没有课的时候，你做什么？ (Bài 9 Khi không có tiết học, bạn làm cái gì?) 一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
10	第十课 复习（二） (Bài 10 Bài ôn tập số 2) 一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm; đóng vai.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
11	第十一课 一斤多少钱？	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.2 LO.1.3

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	(Bài 11 Bao nhiêu tiền một cân?) 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	- Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm			LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
12	第十二课 你的生日是什么时候? Bài 12 Sinh nhật của bạn vào thời gian nào? 一, 课文 二, 生词 三, 语音 四, 注释 五, 汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.1.6 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
13	第十三课 你最近学习怎么样? (Bài 13 Thời gian gần đây bạn học tập thế nào?)	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.1.6

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	<u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm			LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
14	第十四课 我们坐公共汽车去吧 (Bài 14 Chúng ta đi xe buýt đi nhé) 一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm; đóng vai.	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.1.6 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2
15	第十五课 复习（三） (Bài 15 Bài ôn tập số 3) 一，课文 二，生词 三，语音 四，注释 五，汉字知识	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập	2/3	1,2,3,4,5	LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.1.6 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1

STT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/ TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
		- Thực hành theo cặp/ nhóm			LO.3.2

PHỤ LỤC 4
PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần							
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
1	Điểm quá trình (50%)	1. Kiểm tra định kỳ lần 1 + Hình thức: HSK 2 (阅读) + Thời điểm: <i>Tuần 5</i> + Hệ số: 1	X	X		X	X	X		
		2. Kiểm tra định kỳ lần 2 + Hình thức: HSK 2 (写作) + Thời điểm: <i>Tuần 8</i> + Hệ số: 1	X	X		X	X	X		X
		3. Kiểm tra định kỳ lần 3 + Hình thức: HSK 2 (听力) + Thời điểm: <i>Tuần 15</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X		X
		4. Thi giữa học phần + Hệ số: 2 + Hình thức: HSK 2 (综合) + Thời điểm: <i>Tuần 10</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X		X
		5. Kiểm tra chuyên cần + Hình thức: <i>Điểm danh thống kê thời gian tham gia học trên lớp và ý thức học tập, tham gia thảo luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 1-15</i>	X	X	X	X	X	X	X	X

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần							
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
		+ Hệ số: 1								
2	Điểm thi kết thúc học phần (50%)	+ Hình thức: HSK 2 (综合) + Thời điểm: <i>Theo lịch thi học kỳ</i> + Tính chất: <i>Bắt buộc</i>	X	X	X	X	X	X	X	X